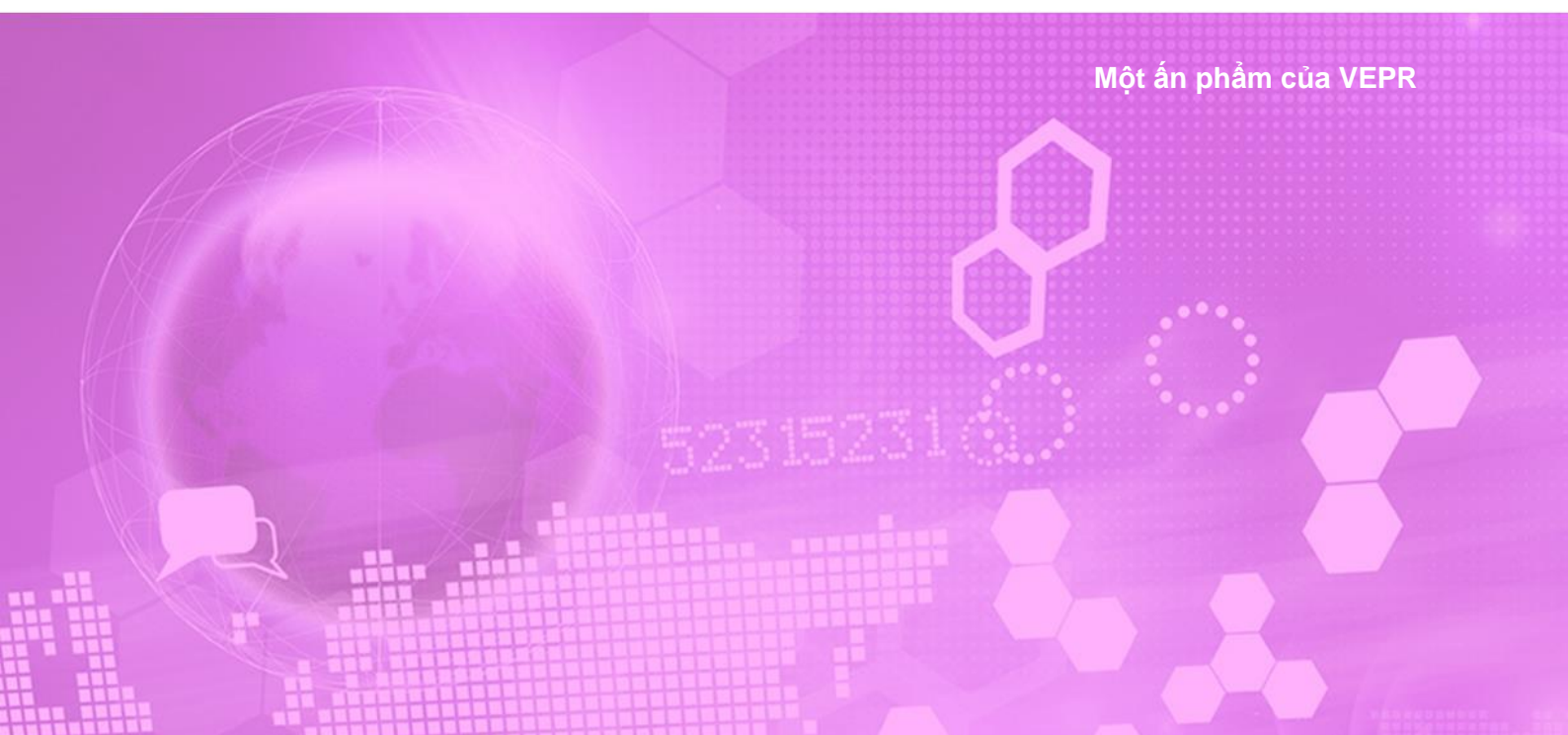


# **KEYNES ĐÃ ĐẾN NƯỚC ANH NHƯ THẾ NÀO**

*Robert Skidelsky*

Một ấn phẩm của VEPR



# Keynes đã đến nước Anh như thế nào<sup>1</sup>

*Robert Skidelsky*<sup>2</sup>

*Biên dịch: Trần Mạnh Cường*<sup>3</sup>

*Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và Broaden Economic*

---

<sup>1</sup> Nguồn: <https://www.elgaronline.com/view/journals/roke/4-1/roke.2016.01.02.xml>

<sup>2</sup> Giáo sư Kinh tế chính trị tại Đại học Warwick (Vương quốc Anh)

<sup>3</sup> Phó giám đốc Chương trình nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR (Broaden Economics) – Email: [tran.manhcuong@vepr.org.vn](mailto:tran.manhcuong@vepr.org.vn)

**Tóm lược:**

*Tôi khám phá ra cách thức những ý tưởng của trường phái Keynes đi vào các quyết định chính sách công của nước Anh. Tôi cho rằng sự sụp đổ của các điều kiện kinh tế vĩ mô trước Chiến tranh Thế giới thứ nhất đã làm xuất hiện một hệ thống 'tắc nghẽn', nơi những cơ chế điều chỉnh được giả định theo kinh tế học cổ điển bị thắt chặt lại, và do đó kinh tế học theo trường phái Keynes muốn loại bỏ những vấn đề này khỏi hệ thống. Tôi lý giải câu trả lời theo trường phái Keynes về những vấn đề mới trong chính sách tài khóa và tiền tệ: Tiêu chuẩn bản vị vàng đã ngăn việc kiểm soát tín dụng và cùng với đó là sự cứng nhắc trong quy tắc cân bằng ngân sách. Cuối cùng, tôi tóm lược cách thức những ý tưởng của Keynes được duy trì sau Cuộc đại khủng hoảng qua các mốc sự kiện của Ủy ban Macmillan, và hàm ý chính sách của những ý tưởng này.*

**Từ khóa:** *Keynes, Kinh tế học của Keynes, Cuộc đại khủng hoảng, Lịch sử tư tưởng kinh tế, Kinh tế học vĩ mô, Chính sách tiền tệ, Chính sách tài khóa, Cuộc cách mạng Keynesian*

*“Tôi/Điều này sẽ thúc đẩy sự tự tin và cung cấp một chuẩn giá trị khách quan, nếu ... các cơ quan chính quyền sử dụng tất cả các nguồn lực của họ để ngăn chặn một sự dịch chuyển của [mức giá] bằng nhiều hơn một tỷ lệ cố định theo một trong hai hướng so với thông thường”*

John Maynard Keynes (1923 [1978], trang 148)

*“Trong thực tế và theo nguyên tắc chung, rất ít công việc làm thêm và không một công việc lâu dài nào có thể, được tạo ra bởi việc vay mượn và chi tiêu của nhà nước”*

Winston Churchill (HC Deb 15 tháng Tư 1929, tập 227, cột 54)

*“Khi mọi quốc gia quay sang bảo vệ lợi ích cá nhân của quốc gia, thì lợi ích công của toàn thế giới sẽ giảm như trút nước”*

Charles P. Kindleberger (1973, trang 190-291)

## 1. XÃ HỘI “TẮC NGHẼN”

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, các quy tắc về chính sách kinh tế vĩ mô của nửa thế kỷ trước đã sụp đổ. Nguyên nhân là do những điều kiện giúp chúng khả thi đã biến mất. Nền kinh tế vĩ mô cũ (ở thời điểm trước khi có *chính sách* kinh tế vĩ mô) được đóng khung bởi ba quy tắc liên kết với nhau: ủng hộ chế độ bản vị vàng, cân bằng ngân sách, tự do thương mại. Cả ba quy tắc này đều đã bị chiến tranh loại bỏ. Nhìn một cách đơn giản thì chế độ bản vị vàng đã trở thành máy phát, hơn là một dạng máy hạ áp các cú sốc ngoại sinh, trong khi điều chỉnh nội địa với các cú sốc này trở nên tốn kém hơn.

Do sự gia tăng kiểm soát tiền lương của công đoàn, ảnh hưởng của tầng lớp lao động lên chính trị, và việc đóng cửa các cửa ngõ di dân, nền kinh tế nội địa trở nên cứng nhắc hơn. Rất lâu trước đó, “tính cứng nhắc” của lương và giá đã được đưa vào các mô hình kinh tế chính thống, và điều này lý giải cho việc các nền kinh tế có nền công nghiệp phát triển đã mất đi “tính co giãn” trước đó. Các thị trường thanh khoản được khuyến nghị bởi các nhà kinh tế đã biến thành một khối doanh nghiệp tập trung. Đức là một ví dụ điển hình (Maier 1975). Các quy tắc tài khóa dựa trên cân bằng ngân sách và tự do thương mại ngày càng trở nên khó duy trì.

Chế độ bản vị vàng của thế kỷ 19 đã hoạt động không hiệu quả do những điều kiện đặc biệt. Sau chiến tranh chế độ này hoàn toàn không hoạt động. Barry Eichengreen (1985, p.22) đã vẽ ra một bức tranh hấp dẫn về “một hệ thống tiền tệ quốc tế bị rối loạn do tỷ giá hối đoái không hợp lý, phân bổ dự trữ không hiệu quả và vô ích ... và cùng lúc không thể giải quyết sự rối loạn của những cứng nhắc trong cấu trúc lương, gia tăng thuế xuất nhập khẩu và thất bại trong hợp tác”. Vai trò “nhạc trưởng trong dàn nhạc quốc tế” của London đã bị suy yếu nghiêm trọng. Vấn đề “mất cân bằng toàn cầu” lần đầu tiên được đưa lên hàng đầu, nhưng không có nghĩa là lần cuối cùng, với thặng dư xuất khẩu thường xuyên của Hoa Kỳ đã gây áp lực giảm phát lên hầu hết phần còn lại của thế giới.

Tóm lại, cơ chế điều chỉnh được giả định bằng kinh tế học cổ điển đã bị phá vỡ hoặc bị tắc lại. Thất nghiệp là biểu hiện rõ rệt nhất của sự cứng nhắc của thị trường, và là thách thức chính đối với chính sách kinh tế. Thất nghiệp ở Đức và Anh trung bình khoảng 10% trong những năm 1920, gấp đôi con số trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Duy trì thất nghiệp hàng loạt cũng là một thách thức với lý thuyết. Không có lý thuyết nào về sản lượng và lao động như thế, vì lý thuyết cổ điển giả định – có lẽ là phỏng đoán – về một trạng thái toàn dụng lao động. Thực tế đã chứng minh điều này. Các nền kinh tế có thể bị ngưng trệ trong một thời gian ngắn, nhưng sẽ hồi phục lại mà không cần đến sự can thiệp của chính phủ. Quy luật Say đã không bị thách thức một cách cực đoan. Điều này đã thay đổi cùng với cuộc Đại khủng hoảng, bắt đầu năm 1929 và từ đó thế giới không thể hồi phục hoàn toàn cho đến Thế chiến thứ hai.

Lý thuyết và chính sách đều chậm chạp trong việc nhận ra rằng những điều kiện đã thay đổi. Khẩu hiệu “Trở lại bình thường”, đã xác định tiến hành những nỗ lực để khôi phục hệ thống trước chiến tranh trong những năm 1920. Mục tiêu của những nỗ lực này là khôi phục lại chế độ bản vị vàng quốc tế. Kinh tế học chính thống coi đây là một khuôn

khổ không thể thiếu cho quy tắc tiền tệ nội địa. Việc neo vào vàng là một hành động chống chính trị. Để khôi phục chế độ bản vị vàng, bị gián đoạn trong chiến tranh, theo Hội nghị Genoa về Nghị quyết tài chính năm 1922, các chính phủ cần “cân bằng lại ngân sách quốc gia bằng việc thắt chặt chi tiêu hơn là tăng thuế, chặn đứng lạm phát bằng việc ngừng trang trải thâm hụt ngân sách do sử dụng tiền giấy, và ngừng vay tiền sử dụng cho những mục đích không hiệu quả” (Brown 1940, trang 343) – nhìn chung là để thanh toán tài chính chiến tranh. Chương trình của các nhà Ricardo hậu Napoleon cũ đã trở thành quan điểm đồng thuận của tất cả các chính phủ.

Cuộc Đại khủng hoảng trong giai đoạn 1929-1933 đã bắt đầu một giai đoạn thử nghiệm lý thuyết và chính sách kinh tế vĩ mô mà từ đây Cuộc cách mạng Keynesian cuối cùng đã chiến thắng.

Tiểu luận này sẽ xem xét cách thức mà chính sách vĩ mô thích nghi, hoặc thất bại trong việc thích nghi với những điều kiện mới, trong cuộc Đại khủng hoảng như một xu hướng thay đổi tất yếu.

## 2. VẤN ĐỀ TIỀN TỆ

Trước Thế chiến thứ nhất, các nhà cải cách tiền tệ như Fisher và Wicksell đã thuyết phục các ngân hàng trung ương nên sử dụng *chính sách* tiền tệ một cách thận trọng để ổn định mức giá, và không chỉ là những máy phát tự động của những dòng vàng quốc tế vào nền kinh tế trong nước. Các nhà quản lý ngân hàng trung ương ít chú ý đến lời khuyên này. Việc “quản lý” chuẩn bản vị vàng đã bắt đầu, nhưng không có nhiều cải tiến.

Vì những lý do mang tính xã hội, khi chấp nhận việc sử dụng chính sách tiền tệ một cách thận trọng để ngăn làm rối loạn những biến động kinh tế, tất cả những câu hỏi chưa được giải quyết trong lý thuyết tiền tệ đã được lật giở lại. Cung tiền là biến ngoại sinh hay nội sinh? Nhiệm vụ của ngân hàng trung ương là kiểm soát tiền tệ hay tín dụng? Có thể cùng lúc đạt được ổn định giá và ổn định tỷ giá hối đoái không? Những câu hỏi này, bị bỏ qua từ giai đoạn trước chiến tranh, lần đầu tiên được thảo luận trong bối cảnh thanh khoản các khoản lạm phát trong và sau chiến tranh, giai đoạn mà Đức và các quốc gia Trung và Đông Âu đã đạt siêu lạm phát. Sau đó, các cuộc thảo luận đã diễn ra trong điều kiện giảm phát chưa từng có.

Keynes và Edwin Cannan – Giáo sư kinh tế học tại trường Kinh tế London, đã tranh luận về nguyên nhân của lạm phát trong thời chiến và hậu chiến. Trong một cuộc tranh luận về cuộc chạy đua cho các dự thảo về người điều hành thực sự vào đầu thế kỷ 19, Cannan đã phủ nhận vai trò tạo tiền của các ngân hàng. Với ông, các ngân hàng đơn giản là những “kẻ trung gian”, như những người thợ bạc ngày xưa, cho vay, lấy lãi, những thứ được đặt cọc để bảo đảm an toàn. Ngân hàng không thể cho vay quá số tiền mà họ nhận, nếu không họ sẽ phá sản. Khi ngân hàng trung ương tạo ra tiền “phụ trội”: cung tiền sẽ là ngoại sinh. Do vậy, vấn đề chặn đứng lạm phát chỉ còn là hạn chế việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương. Cannan đã viết trong cuốn sách của ông *Đồng Bảng giấy (The Paper Pound)* năm 1919 rằng: “Đốt tiền giấy của bạn, và tiếp tiếp tục đốt cho đến khi số tiền này

mua được lượng hàng như nó đã từng mua được.” Đặc trưng tuyệt vời của chế độ bản vị vàng là giúp chống gian lận việc phát hành tiền.

Keynes đã gọi lại cuộc tranh luận về các hóa đơn thực tế. Tiền được phát hành để đáp ứng “nhu cầu thương mại”: do đó, nó là yếu tố *nội sinh*. Vì thế tiền không thể được “cung quá mức”. Các nhà lý thuyết cũ như Cannan khẳng định rằng việc mở rộng tiền tệ sẽ kéo theo mở rộng tín dụng. Nhưng, Keynes cho rằng, trong một xã hội hiện đại với một hệ thống ngân hàng phát triển, việc mở rộng tiền tệ nhìn chung là “giai đoạn *cuối* của quá trình tạo tín dụng kéo dài”. Ngăn chặn lượng tiền tăng lên để đảo ngược sự mở rộng tín dụng sau khi nó diễn ra sẽ làm phá hủy thị trường kinh doanh – “một khóa học thường được mở trong giai đoạn này khi học thuyết của Giáo sư Cannan vẫn còn giữ ảnh hưởng trong lĩnh vực này” (Skidelsky 1992, pp. 162-164). Kiểm soát tín dụng, không kiểm soát tiền tệ là chìa khóa cho ổn định kinh tế và giá cả.

Keynes đã đúng. Ngân hàng giữ một lượng lớn các tín phiếu kho bạc ngắn hạn do chính phủ phát hành để đầu tư cho chi tiêu trong chiến tranh, vốn đã đến hạn trả sau chiến tranh. “Điều này có nghĩa là sau chiến tranh các ngân hàng có thể bổ sung dự trữ tiền mặt bằng việc không mua tín phiếu kho bạc mới khi lượng tín phiếu cũ đáo hạn, và do đó các cơ quan kiểm soát tiền tệ đã không thể ngăn chặn một sự mở rộng tín dụng rộng rãi trong giai đoạn 1919-20 bùng nổ sau chiến tranh (Peden 1993, P.228).

Tín dụng đã được kiểm soát ra sao? Câu trả lời của các nhà Wiksellian là thiết lập lãi suất thị trường bằng với lãi suất “tự nhiên”. Bằng việc thiết lập lãi suất ngân hàng (lãi suất qua đêm dành cho các ngân hàng thương mại vay), ngân hàng trung ương có thể kiểm soát lãi suất dài hạn (lãi suất mà các ngân hàng thương mại cho khách hàng vay). Chính sách lãi suất ngân hàng nên được bổ sung bằng chính sách thị trường mở, sử dụng trực tiếp dự trữ tiền mặt của ngân hàng. Keynes đã viết (1930b [1978], trang 424):

*Một ngân hàng trung ương, được tự do điều chỉnh lượng tiền mặt và tiền dự trữ trong hệ thống tiền tệ của mình bằng cách kết hợp sử dụng chính sách ngân hàng và các nghiệp vụ thị trường mở, có thể...không chỉ kiểm soát lượng tín dụng mà còn kiểm soát lãi suất đầu tư, mức giá, và trong dài hạn là mức thu nhập. Từ đó thấy rằng những mục tiêu mà ngân hàng trung ương thiết lập trước đó là phù hợp với việc....duy trì khả năng chuyển đổi ra vàng.*

Ở đây có một sự bất cập. Nền móng của việc kiểm soát tín dụng là chế độ bản vị vàng. Lãi suất ngân hàng chỉ có thể sử dụng để ổn định tỷ giá hối đoái hoặc giá nội địa mà không thể kiêm nhiệm cả hai.

Vào cuối thế kỷ 19, vấn đề này, phần nào đã được khắc phục bởi sự linh hoạt của ngân hàng trung ương đối với những biến động của vàng, nhưng trên hết là bởi vai trò thống trị của đồng bảng trong hệ thống thanh toán quốc tế. Như Charles Kindleberger (1973) đã nói, vị thế của đồng bảng dựa trên ba yếu tố: (a) uy tín cao, bắt nguồn từ việc duy trì giá trị với vàng trong thời bình từ 1717, khiến đồng bảng trở thành đồng tiền dự trữ ưa thích của hệ thống tiền tệ; (b) Vai trò như một trung tâm thanh toán quốc tế của London, với cân bằng thương mại thường được xác lập bằng việc chuyển khoản giữa sự cân bằng

của các ngân hàng ở London; và (c) Anh Quốc là chủ nợ quốc tế lớn trên thế giới, với các khoản vay cả ngắn và dài hạn. Trong tóm tắt của Kindleberger, Anh quốc đã ổn định hệ thống tiền tệ trước chiến tranh bằng ba điểm sau: (a) duy trì chính sách nhập khẩu tự do; (b) cung cấp các gói cho vay dài hạn theo chu kỳ; và (c) giảm giá trong giai đoạn khủng hoảng. Sau chiến tranh, hệ thống đã trở nên không ổn định do "sự bất lực của người Anh và sự không sẵn sàng của Hoa Kỳ" (Kindleberger, trang 291) để đảm nhận những trách nhiệm này.

“Luận điểm thống trị” đã bị thách thức bởi Barry Eichengreen (1995, trang. 5-9). Eichengreen cho rằng hệ thống trước chiến tranh phụ thuộc vào uy tín và sự hợp tác. Đồng franc và đồng mác cũng uy tín như đồng bảng. Hệ thống được ổn định hơn nhờ “sự hợp tác công khai, có ý thức giữa các ngân hàng trung ương và các chính phủ” (1995, trang. 8). Sau chiến tranh, những áp lực về mặt chính trị và xã hội quốc nội đã làm giảm uy tín, và sự rối loạn của chính trị quốc tế, bao gồm bất đồng về nợ chiến tranh, đã làm giảm đi sự hợp tác chính trị và tài chính.

Trong khi Ngân hàng Anh quốc, được hậu thuẫn bởi chính phủ và “người đàn ông quyền lực” trong tài chính, đã yêu cầu nhanh chóng khôi phục khả năng chuyển đổi của vàng về giá trị hợp lý trước chiến tranh – bất kỳ sự giảm sút nào trong giá vàng của đồng bảng cũng được xem như sự phá giá tiền tệ thời trung cổ - cánh tả trong chính trị nhanh chóng xem chế độ bản vị vàng như nguồn gốc của những tai ương sau chiến tranh. Chính phủ đã tạm hoãn khả năng chuyển đổi này vào năm 1919. Giá cả tăng vọt, tỷ giá giảm mạnh. Lãi suất ngân hàng được thiết lập ở mức 7% để ngăn ngừa bùng nổ lạm phát, một giải pháp hợp lý trong tình cảnh này, nhưng rồi lại được giữ ở mức cao vào năm tiếp theo, một phần của sự thất bại về giá cả, sản lượng và việc làm để nhằm chuẩn bị cho việc trở lại khả năng chuyển đổi ở mức tỷ giá bảng – đô la trước đây. Phải chăng là tiền rẻ đã gây ra cuộc bùng nổ và tiền đắt đã kết thúc nó? Hoặc là cầu bị hạn chế trong thời gian chiến tranh khiến giá tăng, kéo theo một sự mất tự tin đột ngột? Các lý thuyết gia về tiền tệ luôn bị phân tách bởi những câu hỏi như thế.

Thời điểm này, Keynes không nghi ngờ gì về việc chuỗi sụp đổ-bùng nổ này bắt nguồn từ tiền tệ. Với tinh thần đích thực của một nhà cải cách tiền tệ, trong “*Luận thuyết về Cải cách Tiền tệ*” của mình, ông đã chỉ trích chuẩn bản vị vàng như một “di tích man rợ” (1923 [1978]), và chống lại mục đích ổn định đồng bảng ở mức giá trị hợp lý trước chiến tranh bằng vàng – thực tế là bằng đồng đô la không bị sụt giá, ở mức tỷ giá hối đoái 1 bảng đổi 4.67 đô la. Điều này không hiệu quả. Mục đích của các nhà làm chính sách là khôi phục chế độ bản vị vàng quốc tế ngay khi có thể để ngăn chặn lạm phát. Đức trở lại chế độ bản vị vàng năm 1924, Anh năm 1925, Pháp và Ý năm 1927. Duy chỉ có Hoa Kỳ có được tự do toàn diện để thử nghiệm những ý tưởng của những nhà cải cách tiền tệ. Mỹ đã không phải giảm giá đồng đô la so với vàng như trong chiến tranh, và thặng dư tài khoản vãng lai đã tạo ra một dòng vàng ổn định chảy vào két sắt của Bộ Tài chính, Fort Knox. Nhờ ‘cách ly’ những dòng vàng này, Cục Dự trữ Liên bang – thành lập năm 1913 – đã có thể tách biệt giá trị nội địa của đồng đô la với giá trị nội địa của vàng, và phủ nhận cơ chế



lưu giá của Hume. Do không phải lo lắng về cán cân thanh toán, nên Hoa Kỳ là quốc gia duy nhất ở tình thế có thể thử nghiệm các ý tưởng của các nhà cải cách tiền tệ.

Duy trì ổn định giá ở Hoa Kỳ trong giai đoạn 1923-1928 bằng chính sách lãi suất và nghiệp vụ thị trường mở được cho là một minh chứng thắng lợi của chính sách tiền tệ “khoa học” được mà Hội đồng Cục dự trữ Liên bang Mỹ theo đuổi, đặc biệt là thống đốc – Benjamin Strong. Tuy nhiên, một hệ quả ít được quan tâm của sự ‘cách ly’ này là nó đã chặn đứng cơ chế điều chỉnh quốc tế. Đồng đô la dần dần bị định giá thấp, như trường hợp đồng franc của Pháp đã ổn định tỷ giá hối đoái franc-vàng trong năm 1927 với tỷ lệ chiết khấu lớn cho đồng bằng. Hai ‘đồng tiền trữ vàng’ này, trong năm 1929 đã tích lũy 60% cổ phiếu vàng trên thế giới, gây áp lực giảm phát lên phần còn lại của thế giới các nước theo chế độ bản vị vàng.

Chiến thắng đã biến thành tro tàn khi Cục dự trữ Liên bang Mỹ thất bại trong việc ngăn chặn sự sụp đổ của nền kinh tế trong cuộc Đại khủng hoảng giai đoạn 1929-1933. Theo Milton Friedman, những gì Cục dự trữ Liên bang phải làm là mở rộng nghiệp vụ thị trường mở của mình – mua các khoản đầu tư – bất kể ở mức độ nào để ngăn chặn sụt giảm tín dụng. Thực tế thì, nghiệp vụ thị trường mở trên quy mô lớn chỉ bắt đầu năm 1932.

Friedman và Schwartz (1965, p.x) đã viết:

*Sự suy giảm mạnh mẽ lượng tiền trong suốt những năm này và sự xuất hiện của một cơn hoảng loạn khốc liệt chưa từng có của ngành ngân hàng...không phải là do Hệ thống dự trữ liên bang thiếu quyền lực trong việc ngăn chặn điều này. Xuyên suốt sự suy giảm này, Hệ thống đã có quyền lực rộng hơn để giảm bớt quá trình đáng buồn của giảm phát tiền tệ và sụp đổ của ngân hàng. Nếu Hệ thống sử dụng những quyền lực này một cách hiệu quả trong cuối năm 1930 hay thậm chí là đầu và giữa năm 1931, thì những cuộc khủng hoảng về thanh khoản quá mức...có thể gần như chắc chắn được ngăn chặn và thị trường cổ phiếu tiền tệ đã tránh khỏi sụp đổ hoặc, quả thực, sẽ làm tăng bất kỳ mức độ mong muốn nào. Hành động kiểu này sẽ giảm mức độ nghiêm trọng của sự suy giảm và có thể sẽ khiến nó kết thúc sớm hơn nhiều.*

Keynes đồng ý với phân tích này tại thời điểm bắt đầu của cuộc Đại khủng hoảng: Vào năm 1930 (Keynes 1930a [1978]) ông đã ủng hộ cho những nghiệp vụ thị trường mở “một cách thái quá” – cần mua trái phiếu chính phủ ở bất kỳ mức độ nào – để chấm dứt tình trạng đi xuống. Điều này ngày nay được gọi là nói lỏng định lượng. Nhưng vào đầu những năm 1930, ông đã ngờ rằng chính sách tiền tệ độc lập không thể duy trì sự ổn định hoặc ngăn chặn sự sụp đổ.

### 3. VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Chiến tranh đã không chỉ thách thức quan điểm truyền thống về chính sách tiền tệ mà còn cả lý tưởng Victoria về nhà nước tối giản. Hai điều này liên quan đến nhau: nền tài chính mạnh là cần thiết để duy trì sự tự tin với tiền tệ. Ở Anh, chi tiêu công, thâm hụt tài khóa và nợ quốc gia đều tăng lên mức chưa từng thấy từ cuộc chiến tranh với Napoleon.

Tăng trưởng ‘không tự nguyện’ này của nhà nước ban đầu được giả định là một sự bất thường của thời chiến. Nhưng điều kiện xã hội nâng cao rõ ràng đã được duy trì. Sau chiến tranh, chi tiêu chính phủ đã bị cắt giảm nhưng chi tiêu quốc gia trong những năm 1920, ở mức 25% GDP, là gấp đôi thời kỳ trước chiến tranh. Điều này có nghĩa là việc điều hành tài khóa của chính phủ có tác động lên nền kinh tế rộng hơn, theo cả nghĩa tốt và xấu. Tuy nhiên, mặc dù ngân sách có thể sử dụng được cho những mục đích ổn định hóa, chính phủ vẫn tiếp tục kiên quyết tin rằng nên cân bằng ngân sách. Cân bằng này bao gồm một khoản dành để thanh toán nợ quốc gia, mà phần lớn là do chiến tranh gây ra, chiếm hơn 30% ngân sách. Những người ủng hộ ngân sách cân bằng tin rằng chỉ bằng cách đối đầu với những người ủng hộ gói chi tiêu mới đi kèm với gia tăng thuế mới có thể kiểm chứng sự tăng trưởng chắc chắn của quốc gia. ‘Ngân sách cân bằng’ là dấu hiệu cho sự trở lại tình trạng bình thường hóa.

Vào tháng 6 năm 1921, 2.2 triệu người đã thất nghiệp và nước Anh phải chịu mức thâm hụt ngân sách kỷ lục trong thời bình lúc bấy giờ lên đến 7% thu nhập quốc gia (Burrows và Cobbin 2009). Chính phủ liên minh của Lloyd Geogre thành lập Ủy ban Nội các về Thất nghiệp đưa ra một vài đề xuất về việc tăng chi tiêu công. Đặc biệt đáng lưu ý là đề xuất của Sir Edwin Montagu, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ vào tháng 12 năm 1921 rằng chính phủ nên thận trọng trong việc tăng thâm hụt ngân sách bằng cách giảm thuế thu nhập nhằm nói lỏng yêu cầu vay mượn, qua đó làm hồi phục nền kinh tế và cả nguồn thu của chính phủ (Peden 2000). Đề xuất này đã chống lại những kế hoạch được cho là thiếu tầm nhìn mà ‘Quan điểm của Bộ Tài chính’ đã định nghĩa. Trong một lưu ý với Ủy ban này, Sir Otto Niemeyer (1921), người kiểm soát tài chính tại Bộ Tài chính, lý giải rằng thất nghiệp không phải do thiếu cầu mà do chi phí tiền lương quá mức: ‘Doanh thu của ngành công nghiệp Anh hoàn toàn không đủ để thanh toán các khoản lương ở quy mô hiện tại. Do đó nếu các khoản lương hiện tại được duy trì, một phần dân số sẽ không có tiền lương. Biểu hiện thực tế của tình trạng này chính là thất nghiệp’. Niemeyer (1921), trích trong Skidelsky (1981, trang 171-172), đã cảnh báo rằng một ‘một tỷ lệ rất lớn’ của bất kỳ khoản vay bổ sung nào sẽ làm chệch hướng tiền tệ, trong điều kiện không có lạm phát, ngoài ra sẽ ‘sớm’ được ngành công nghiệp tư nhân sử dụng.

Những lập luận này đã được chấp nhận. Dưới áp lực mạnh mẽ phải giảm thuế trong khi đồng thời cân bằng ngân sách, Chính phủ trong năm 1921 đã bổ nhiệm Sir Eric Geddes điều hành một ủy ban có trách nhiệm tìm kiếm khoản tiết kiệm bổ sung 87 triệu bảng. Trở lên nổi tiếng với cái tên “Chiếc rìu Geddes”, chi tiêu chính phủ đã giảm 25% - phần trăm này của chi tiêu công hiện nay theo những điều kiện hiện tại là khoảng 100 tỷ bảng – do đó đang phá hủy một nền kinh tế vốn yếu ớt (Xem Skidelsky 2015; Burrows và Cobbin 2009). Bảo vệ Chiếc rìu này, Baldwin, Tân Thủ tướng, nhắc lại rằng ‘tiền dùng cho các mục đích của chính phủ là tiền lấy từ thương mại, và việc mượn tiền do đó làm đình trệ thương mại và tăng thất nghiệp’ (Middlemas và Barnes 1969, trang 127). Cân bằng ngân sách được phục hồi trong giai đoạn 1922-1923 một phần bởi việc ‘làm sạch sẽ’ các tài khoản. Nhưng tương phản với nguyên do đằng sau Chiếc rìu Geddes, sự cắt giảm chi tiêu chính phủ đã làm tăng nợ quốc gia từ 25% GDP năm 1919 đến 180% năm 1923. Nền kinh tế đã phục hồi sau một năm, nhưng không bao giờ giành lại được bất kỳ điều gì như toàn

dụng lao động trong phần còn lại của những năm 1920. Người ta cho rằng những năm 1990 là thập kỷ mất mát của Nhật Bản; với nước Anh là những năm 1920.

Một vấn đề kỹ thuật đã nảy sinh trong những cuộc thảo luận về chính sách tài khóa từ những năm 1920 liên quan đến ngân sách cân bằng. Những khó khăn trong cân bằng ngân sách trong những năm 1920 khi các khoản thu nhập đình trệ và chi tiêu xã hội gia tăng khiến các cơ quan bán chính phủ vay mượn ngoài ngân sách rất nhiều chi tiêu cho điện thoại, đường xá, và các tiện ích công cộng. Cũng có một Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, được cho là ‘cân bằng’ trong những thời điểm bình thường, và trở thành một khoản phí ngân sách đáng kể chỉ khi thất nghiệp tăng khiến quỹ này không thể cân bằng. Cân bằng ngân sách có nghĩa là cân bằng chi tiêu hiện tại với doanh thu. Điều kiện của Bộ Tài chính đối với hoạt động cho vay ủy quyền bằng những tiện ích công cộng vào năm 1935 là: số tiền hoàn lại cho đầu tư phải đủ để thanh toán lãi suất và vốn của khoản vay, và do đó không làm tăng thâm hụt của chính phủ trung ương. Không có con số công bố về Khoản vay mượn của khu vực công cho đến năm 1968. Do đó câu hỏi kinh tế thực sự không phải là liệu có thâm hụt ngân sách hay không mà sẽ có những ảnh hưởng nào của các khoản vay ngoài ngân sách lên nền kinh tế. Vấn đề này được đưa ra trong ‘cam kết’ của Lloyd George năm 1929.

Trong cuộc đua Tổng tuyển từ năm 1929, người đứng đầu Đảng Tự do – Lloyd George hứa hẹn rằng một chính phủ của Đảng Tự do, nối tiếp sự cầm quyền của Đảng Bảo thủ, sẽ vay 250 triệu bảng cho chương trình phát triển cơ sở hạ tầng kéo dài hai năm để thoát khỏi cái mà ông gọi là thất nghiệp ‘bất thường’ – con số mà ông ấy dự đoán năm 1921, là xấp xỉ 5% GDP tại mức giá của năm 1921. Keynes và người đồng nghiệp-nhà kinh tế Hubert Henderson đã viết một bài mang tính đồng thuận nhiệt tình, *Lloyd George có thể làm được điều này không?* (Keynes và Henderson 1929). Họ cho rằng chi tiêu quốc gia tăng lên sẽ tạo ra một ‘làn sóng tích lũy tăng trưởng’. Thủ tướng, Winston Churchill, chuyển sang tìm lời tư vấn từ Bộ Tài chính. Ông nghĩ rằng các đề xuất của Lloyd George-Keynes có nhiều ý nghĩa.

Để bác bỏ quan điểm của Lloyd George-Keynes, Bộ Tài chính đã lật lại một bản ghi nhớ gần như bị lãng quên được thực hiện năm 1925 bởi nhà kinh tế đang làm việc cho Bộ Tài chính lúc bấy giờ là Ralph Hawtrey. Hawtrey quy việc gắn kết định kiến truyền thống của Bộ Tài chính chống lại chi tiêu ‘lãng phí’ của chính phủ về một ‘Quan điểm Bộ Tài chính’ chính thức. Ông đã tuyên bố một phần của học thuyết Ricardo với tính rõ ràng của trường phái Ricardo năm 1913 rằng: ‘Bằng việc vay mượn để chi tiêu [công], chính phủ đang rút đi khoản tiết kiệm dành cho thị trường đầu tư được dùng cho việc tạo vốn’ (Hawtrey 1913 [1962], trang 120). Quan điểm này của ông được giữ vững trong một bài thuyết trình đáng lưu ý vào năm 1925. Sự vay mượn của chính phủ từ chính sách ‘tiết kiệm hợp lý’ sẽ ‘lấy đi’ một lượng đầu tư tư nhân tương đương. (Tất nhiên, điều này không xảy ra nếu chính phủ có thể vay ‘hợp lý’ khoản tiết kiệm từ nước ngoài - một quan điểm thống trị của Keynes.) Chỉ cần mượn tiền từ Ngân hàng Anh là có thể tạo thêm việc làm, bởi ‘các khoản tiết kiệm’ bổ sung của ngân hàng sẽ được hình thành, cho phép các ngân hàng mở rộng tín dụng cho những người vay cá nhân. Nhưng trong trường hợp này, một sự bành

trường tiền tệ, không có chi tiêu của chính phủ vào các công trình công cộng, sẽ làm gia tăng việc làm. Các công trình công cộng đơn giản là một ‘phân nghi thức’ (Hawtrey 1925, trang 112). Nhưng Hawtrey có một ngoại lệ: nếu lãi suất ngân hàng giảm xuống 2% mà không phục hồi được sự tự tin trong kinh doanh do vận tốc lưu chuyển tiền tệ đã giảm xuống mức rất thấp – sẽ cần có một khoản cho vay bảo đảm cho đầu tư của chính phủ, với mức giá hấp dẫn. Đây là sự nhượng bộ cần thiết với những gì lý thuyết ưa thích thanh khoản của lãi suất giả định. Nhưng với dải lãi suất từ 4 đến 6.5 phần trăm vào những năm 1920 để duy trì chế độ bản bị vàng, Hawtrey cho rằng luận điệu này là không thích hợp trong trường hợp này, và Bộ Tài chính không sử dụng ý tưởng này để đáp trả những lập luận của Lloyd George. Thay vào đó, luận điệu này đã cung cấp cho Thủ tướng Baldwin một câu trả lời chuẩn mực cho những đề xuất của Lloyd George, rằng ‘chúng ta không phải tiêu tiền cũ hay tạo ra tiền mới’: chi tiêu quốc gia vào những công trình công cộng sẽ không mang tính mở rộng hoặc không gây ra lạm phát. Việc trung thành với bản vị vàng sẽ loại trừ được lạm phát. Được chuẩn bị một cách rất phù hợp, Churchill đã thu dọn kế hoạch của Lloyd George trong bài phát biểu về ngân sách của mình vào năm 1929 bằng cách tuyên bố rằng: ‘Quan điểm chính thống của Bộ Tài chính ... là khi Chính phủ vay mượn trên thị trường tiền tệ, Chính phủ trở thành một đối thủ cạnh tranh mới trong ngành công nghiệp và thu hút các nguồn lực của chính mình, những nguồn mà nếu có sẽ được sử dụng bởi các doanh nghiệp tư nhân, và quá trình này làm gia tăng mức lãi suất với tất cả những ai cần tiền’ (Trích trong Peden 2004, trang 57) Giả định về toàn dụng lao động đằng sau những tuyên bố này là rất rõ ràng.

Lloyd George có thể làm được điều này không? Luận điệu chuyển sang quy mô của số nhân. Định nghĩa về số nhân được phát triển vào năm 1931. Richard Kahn đã ước tính trong năm 1931 rằng 1.88 là ước tính thực tế nhất của số nhân; nghiên cứu tiếp đó lại cho rằng số nhân 1.5 phù hợp với đồng mức hơn, và chỉ xảy ra sau một khoảng trễ của thời gian (Peden 2000, trang 231). Chính điều này đã tạo nên 650 000 – 865 000 việc làm, đủ để có một ảnh hưởng lớn đến tình trạng thất nghiệp (1.25 triệu công nhân có bảo hiểm trong năm 1929), và giảm nhẹ tác động của cuộc suy thoái toàn cầu diễn ra vào năm 1931.

Chính phủ của Đảng Lao động được bầu vào năm 1929 đã bổ sung một phần nhỏ vào chương trình của Lloyd George – quá nhỏ để tạo một ảnh hưởng lớn lên lượng thất nghiệp đang gia tăng, nhưng đủ để cảnh báo Bộ Tài chính. Vào tháng 12 năm 1929, người kiểm soát tài chính mới của Bộ Tài chính, Sir Richard Hopkins, đã cảnh báo chống lại việc vay mượn để đầu tư vào đường xá: ‘Một con đường, dù hữu dụng, cũng không thể tạo ra doanh thu cho quốc gia; nó không thể tạo ra lợi nhuận và Quỹ hoàn trái (Sinking Fund) cho bất kỳ khoản vay nào sẽ tăng. Do vậy, theo các nguyên tắc tài chính công đã được công nhận, việc đầu tư vào con đường cần phải thanh toán ngoài doanh thu’ (Peden 2000, p. 226).

Suy thoái trầm trọng – thất nghiệp tăng từ 10.4% năm 1929 lên khoảng 20% vào năm 1931 – đã bỏ lại Philip Snowden, Bộ trưởng Bộ Tài chính cùng một gói thâm hụt ngân sách. Ông đã chỉ định Ủy ban May (The May Committee - Ủy ban về chi tiêu quốc gia) tư vấn cho ông về việc cắt giảm tài khóa. Ủy ban May đã báo cáo rằng chính phủ đang đối mặt với thâm hụt tiềm tàng trong giai đoạn 1931-1932 khoảng 120 triệu bảng, hoặc 5%

GDP. Lượng thâm hụt này được Ủy ban May dự báo là một chỉ báo không chính xác (và theo ý thức hệ) giống với những dự báo tương tự trong năm 2010. Dự báo này đã tính tất cả các khoản vay cho các Quỹ về đường xá và thất nghiệp (không nằm trong ngân sách) như chi tiêu hiện hành, và cả khoản 50 triệu bảng dùng để mua lại nợ.

Kiểu tranh luận chính trị này hiện nay đã trở nên quen thuộc. Phe đối lập của Đảng Bảo thủ đổ lỗi cho thâm hụt do sự lãng phí của chính phủ do Đảng Lao động cầm quyền và yêu cầu cắt giảm chi tiêu công ‘lãng phí’, đặc biệt khoản dành cho trợ cấp thất nghiệp. Đảng Lao động cho rằng lỗ hổng ngân sách bắt nguồn từ lỗ hổng của nền kinh tế. Chính phủ của Đảng Lao động thiếu số từ chối thực hiện khuyến nghị cắt giảm chi tiêu trên toàn bộ quy mô của Ủy ban May. Do đó, Thủ tướng, Ramsay MacDonald và Bộ trưởng của ông đã gia nhập Đảng Bảo thủ và Tự Do trong Chính phủ Quốc gia vào tháng 8 năm 1931, trong khi đó Đảng Lao động trở thành phe đối lập.

Đối mặt với thâm hụt dự kiến, được điều chỉnh tới 170 triệu bảng, Chính phủ Quốc gia đã điều chỉnh tăng 82 triệu bảng tiền thuế, và 70 triệu bảng trong toàn bộ nền kinh tế. Với khoản chi 20 triệu bảng để trả nợ, đây thực sự là tiếng reo hoan cuối cùng của chính sách ngân sách cân bằng thời Victoria. Đây cũng là dấu chấm hết của chế độ bản vị vàng. Nền tài chính mạnh được giả định sẽ duy trì niềm tin với tiền tệ, nhưng các biện pháp với nền kinh tế đã thất bại trong việc ngăn chặn một cuộc thoái vốn khỏi đồng bảng, khi các ngân hàng thương mại của London đã vay ngắn hạn và cho các ngân hàng đã và đang khủng hoảng trên Lục địa Châu Âu vay dài hạn. Không một quỹ nước ngoài nào có thể bảo lãnh và cam kết đổi đồng bảng lấy vàng đã bị đình chỉ vào ngày 21 tháng 9 năm 1931, không bao giờ được phục hồi. Sự phối hợp đồng thời các yếu tố gồm mất giá, tiền rẻ và Bảo hộ đã giúp cân bằng ngân sách, không bao gồm quỹ hoàn trái từ 1933 đến 1937, nhưng thất nghiệp vẫn giảm rất chậm. Lloyd Geogre tiếp tục thử nghiệm, vận động cho một chương trình các đề án công cộng lớn vào năm 1935. Thời gian này, Bộ Tài chính đang khuyến khích nhiều hơn: các dự án công không thể giải quyết toàn bộ các vấn đề của cuộc khủng hoảng nhưng, chúng có thể duy trì đà phục hồi. Tuy nhiên, Thủ tướng của Đảng Bảo thủ Neville Chamberlain, lại bảo thủ với giáo điều cũ rằng chi tiêu công về cơ bản là lãng phí và chỉ cấp một gói tài chính nhỏ dành cho ‘những ngành đặc biệt’ đang có thất nghiệp cao không mong đợi. Và bản thân Bộ Tài chính vẫn đang lo lắng rằng khoản vay lập lại trong năm 1937 có thể gây ra vấn đề cho nền tài chính quốc gia và khiến chính phủ khó vay tiền ở mức lãi suất thấp. Đã có một sự sụp đổ kinh tế khác trong giai đoạn 1937-1938. Cuối cùng, một chương trình tái trang bị tài chính bằng vay mượn lớn đã kéo Anh ra khỏi giai đoạn bán khủng hoảng mười năm sau thời điểm bắt đầu của cuộc Đại khủng hoảng.

Roger Middleton (1985, trang 85) cho rằng việc duy trì chính sách ngân sách cân bằng được dựa trên bốn lý do: (i) ‘thực tế, không thể tránh khỏi là tất cả các nhân tố sản xuất được doanh nghiệp tư nhân tận dụng, [và rằng] điều này dẫn đến việc nhà nước chỉ có thể giành được việc sử dụng những nhân tố này bằng sách ngăn cản các doanh nghiệp tư nhân sử dụng chúng’ (Schumacher 1944, p. 86, trích từ Middleton 1985); (ii) những khoản ngân sách không cân bằng sẽ làm giảm sự tự tin trong kinh doanh và do đó dẫn đến phản tác dụng – đặc biệt nếu chúng là kết quả của những công trình công cộng lãng phí; (iii)

những khoản ngân sách không cân bằng sẽ gây ra lạm phát; và (iv) nợ quốc gia cho thấy doanh nghiệp sản xuất bị thua thiệt. Đây là những lập luận của Ricardo và hầu như chính xác là những lập luận được Geogre Osborne của Bộ Tài chính sử dụng trong năm 2010. Nhưng vào năm 1933, John Maynard Keynes có một lưu ý mới: ‘Chú trọng vào thất nghiệp và ngân sách sẽ tự điều chỉnh’ (Keynes 1933a [1978], trang 150).

#### 4. ỦY BAN MACMILLAN, 1930

Cuộc Đại khủng hoảng trong giai đoạn 1929-1932 đánh dấu sự phân chia giữa các lý thuyết tiền Keynesian và hậu Keynesian về chính sách kinh tế vĩ mô. Một thời điểm quan trọng trong cuộc đời này là cuộc chất vấn của Keynes với các quan chức của Ngân hàng Anh Quốc và Bộ Tài chính tại Ủy ban Macmilan về Tài chính và Công nghiệp vào tháng 5 năm 1930.

Một phần của sự chính thống này là lý thuyết ‘có tính khoa học’ của các nhà cải cách tiền tệ. Keynes đã rất bất ngờ khi Ngân hàng đã phủ nhận một cách nghiêm túc rằng Ngân hàng có quyền với các điều kiện tín dụng mà Keynes tuyên bố. Lãi suất ngân hàng, như Thống đốc Ngân hàng Montagu Norman tuyên bố, đã chỉ ảnh hưởng lên ‘tiền ngắn hạn’, mà có ít những thay đổi với ‘tín dụng trên diện rộng’. (Skidelsky 1992)

Keynes phản đối điều này. Ông nói với Walter Stewart rằng ‘Những gì ông đang nói phải chăng là luôn có một lượng tín dụng vừa đủ? Stewart đã nghi ngờ liệu ‘việc mở rộng tín dụng ngân hàng [như tiền của Ngân hàng Trung ương] về lượng là một yếu tố xác định giá cả và hoạt động thương mại... có vô vàn điều mà người ta có thể làm với tiền bên cạnh việc mua hàng hóa. Họ có thể giữ nó’. Tất cả điều này có nghĩa là, Keynes trở lại, Ngân hàng sẽ phải ‘kiểm soát hệ thống bằng tiền’, ‘quan tâm đến những người giữ tiền’ để hạ lãi suất trong dài hạn. Stewart đáp lại: ‘Tôi không nên nghĩ rằng tín dụng ngân hàng xác định lãi suất dài hạn’. Keynes thừa nhận rằng khi một cuộc suy thoái trở nên quá trầm trọng, có thể sẽ cần một mức ‘lãi suất tiêu cực’ để hồi phục nền kinh tế, nhưng thường thì ‘một nguồn cung tín dụng dồi dào hợp lý có hiệu quả không?’ Stewart khẳng định: ‘Chỉ khi người vay nhìn ra được triển vọng của việc kiếm lời và trả nợ. Keynes bị buộc phải lập luận rằng ‘mặc dù [cung tín dụng] có thể chỉ là một trong những yếu tố cân bằng, nhưng nó là yếu tố có khả năng kiểm soát nhất’. Đáp lại điều này, Stewart nói: ‘Có lẽ chỉ Ngân hàng trung ương mới có thể làm được; nhưng tôi không cho rằng nó là điều duy nhất mà những doanh nhân có thể làm ... Tôi luôn coi điều chỉnh lương quan trọng hơn ... bất cứ điều gì các ngân hàng có thể làm’. (Các trích dẫn từ cuộc họp năm 1930 của Ủy ban Macmillan, QQ 7690-7847, trích từ Skidelsky 1992, trang 357-358.)

Niềm tin của Keynes vào liệu pháp tiền tệ đã bị lung lay, nhưng không tiêu tan. Ông vẫn tin rằng khi lãi suất hạ xuống, các dự án đầu tư không có lợi nhuận ở mức lãi suất cũ sẽ có lãi. Nhưng ông thừa nhận rằng lãi suất Ngân hàng là một công cụ yếu hơn để đảm bảo mức lãi suất thấp hơn mà ông đã kỳ vọng. Tốt hơn hết là ‘quan tâm đến người giữ tiền’, nhưng giả sử sự kỳ vọng của người này không ổn định thì sao? Kết quả là sẽ xuất hiện một sự đình trệ tín dụng. Vào năm 1932 Keynes đã viết:

*Có thể vẫn là trường hợp mà người cho vay, với kinh nghiệm của mình đã đánh mất đi sự tự tin, sẽ tiếp tục duy trì các mức lãi suất đối với doanh nghiệp mới mà người đi vay không thể có lợi nhuận. ... Nếu điều này là đúng trong trường hợp này, việc thoát khỏi khủng hoảng kéo dài và có lẽ là dai dẳng sẽ không có ý nghĩa gì, trừ khi có sự can thiệp trực tiếp của nhà nước để thúc đẩy và trợ cấp đầu tư mới. (Trích trong Skidelsky 1992, trang 441)*

Nếu kinh doanh không thể kích thích đầu tư, chính phủ có thể đảm nhận vai trò này. Ở điểm này, Quan điểm của Bộ Tài chính sử dụng những quan điểm của Keynes thông qua Sir Richard Hopkins. Keynes nghĩ ông biết Quan điểm của Bộ Tài chính là gì và ông có thể bác bỏ nó. Bộ Tài chính đã tuyên bố rằng chi tiêu công bằng vay vốn không thể gia tăng đầu tư và việc làm, mà chỉ là sự chuyển hướng các khoản sử dụng hiện tại. Điều này đúng là, Keynes đã sẵn sàng để nói, chỉ dựa trên giả định về toàn dụng lao động. Nhưng Hopkins đã dự đoán được điều này.

Hopkins nói với Keynes, Bộ Tài chính không phản đối việc vay mượn của chính phủ, nhưng có ngoại lệ với kế hoạch đặc biệt do Lloyd George đưa ra. Kế hoạch này, khác xa với việc thiết lập một ‘chu kỳ thịnh vượng’ mà Keynes kỳ vọng, có lẽ sẽ tạo ra một khẩu hiệu mạnh mẽ chống lại sự lãng phí, vì thế những khoản vay này sẽ phải được ‘đặt ở mức giá rất cao’. Càng nghi ngờ về kế hoạch, thì lãi suất sẽ càng cao. Việc Keynes không ủng hộ gói chi tiêu bổ sung của chính phủ có thể làm chậm việc giảm lãi suất cần thiết?

Keynes đã thử một lần nữa. Giả sử, thay vì mượn tiền từ người dân, chính phủ vay từ Ngân hàng. Điều đó thật ‘tuyệt vời’, Hopkins trả lời. ‘Nếu tôi đúng khi cho rằng khoản cho vay lớn trực tiếp tăng lên theo cách thông thường sẽ gây ra một dư luận không tốt và những hậu quả tiêu cực ... điều gì sẽ xảy ra nếu khoản vay này được gia tăng bởi cái thường gọi là lạm phát gián đơn mà tôi không thể tưởng tượng được’. Công kích của Keynes đối với Bộ Tài chính là không đầy đủ, vì ông không sử dụng lập luận rằng các kế hoạch vay vốn tốt hay xấu sẽ tạo ra nguồn vốn phụ (tiết kiệm) và không chỉ tạo ra một ‘lỗ hổng’ trong vốn hiện có. Chủ tịch, Thâm phán của Ủy ban Macmillan, kết luận: ‘Tôi nghĩ chúng ta có thể mô tả nó như là một trận chiến kéo dài’ (xem Skidelsky 1992, trang 356-361; những tranh luận về Quan điểm của Bộ Tài chính, xem Clarke 1988, chương 3).

Hãy ngừng lại một chút. Điều mà Hopkins đã làm là viện dẫn cái mà Paul Krugman năm 2011 gọi là ‘niềm tin thần kỳ’: quan điểm gián tiếp này cho rằng những ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách phụ thuộc vào, dù đúng hay sai, những tác động dự kiến của thâm hụt ngân sách; Chính thức thì nó phụ thuộc vào mô hình nền kinh tế trong suy nghĩ của cộng đồng doanh nghiệp. Nếu họ tin rằng một chương trình vay mượn của chính phủ phục vụ cho việc đầu tư vốn sẽ làm cho mọi thứ tồi tệ hơn thì niềm tin đó sẽ hủy hoại mọi tác động sinh lời có thể có của chương trình, bằng cách gây ra một sự tăng vọt lãi suất. Đó không chỉ là việc vay mượn của một quốc gia, mà sự mất lòng tin vào tài chính của chính phủ liên quan đến việc vay mượn đó sẽ tạo ra ‘lỗ hổng’ trong vốn tư nhân.

Keynes thực sự đã bị lung lay bởi niềm tin thần kỳ của Hopkins. Kinh nghiệm của suy thoái tự nó không đủ để nói lòng sự ràng buộc của lý thuyết cũ. Điều đó chỉ có thể được thực hiện bởi một lý thuyết tương phản. Lý thuyết Tổng quát của Keynes năm 1936



có thể được xem là nỗ lực của ông để tạo ra một chuỗi những kỳ vọng khác nhau liên quan đến những ảnh hưởng của chính sách ngân sách đối với nền kinh tế.

## 5. LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT

Trong Lý thuyết Tổng quát về Việc làm, Lãi suất và Tiền tệ (1936 [1978] – sau đây gọi tắt là Lý thuyết Tổng quát), Keynes dự kiến đưa ra một lý thuyết ‘xoay quanh vấn đề sản lượng’. Tại sao trước đây chưa có ai làm điều này? Bởi sự giả định rằng vấn đề không nằm ở cầu. Chi phí sản xuất hàng hóa và dịch vụ tạo ra thu nhập để tiêu thụ chúng. Trong một thế giới khan hiếm – mà nhu cầu của con người ở đó luôn vượt quá khả năng – dường như là kỳ lạ nếu mọi người không sử dụng thu nhập của mình để mua hàng hóa và dịch vụ mà công việc của họ đã tạo ra. Cho đến khi con người đạt đến trạng thái dư giả, sẽ luôn có đủ cầu cho những hàng hóa được sản xuất, và điều này nghĩa là luôn có đủ công việc cho tất cả những ai muốn có. Vấn đề ở đây là tăng cung, vì đó là thứ tạo nên sự khác biệt giữa giàu và nghèo. Nhưng khi chạm đến điểm bão hòa, như J. B Say đã đề cập, người ta giả định là ‘cung tạo nên chính cầu của nó’.

Tuy nhiên, thường thì trong kinh tế học, lý thuyết và thực tiễn tách biệt nhau. Những giai đoạn khủng hoảng trầm trọng đã làm ngắt mạch lịch sử kinh tế khỏi trạng thái toàn dụng lao động. Những cuộc khủng hoảng dai dẳng khá dài trong những năm 1929, 1930 cho thấy, không chỉ học thuyết Keynes, mà Quy luật Say cũng không còn là nguyên tắc tổng quát đáng tin cậy nữa: chỉ có thể xuất phát từ sự thiếu hụt tổng cầu. Nhưng chính xác thì điều này diễn ra như thế nào?

Keynes đã công kích vào vấn đề này một cách trực diện nhất có thể (mặc dù Lý thuyết Tổng quát đã đưa ra minh chứng mang tính tra vấn về trí tuệ). Người ta kiếm thu nhập và sử dụng nó. Những người sử dụng một phần thu nhập để mua hàng hóa tiêu dùng và tiết kiệm một phần khác trong số đó. Các nhà kinh tế chính thống ngầm hiểu rằng tiết kiệm chỉ là một hình thức của chi tiêu vào đầu tư (hoặc hàng hóa ‘tương lai’). Keynes phản bác điều này. ‘Xu hướng chi tiêu’ của người dân - phần thu nhập mà họ dành để tiêu dùng - khá ổn định. Nếu phần của thu nhập mà họ chọn để tiết kiệm hơn là tiêu dùng bằng với số tiền mà các doanh nghiệp muốn đầu tư vào ‘máy móc’ mới thì sẽ không có thất nghiệp - Đó là lý lẽ của Quy luật Say. Nhưng sự cân bằng này khó được đảm bảo. Trong khi tiết kiệm phụ thuộc vào thói quen, đầu tư phụ thuộc vào ‘tâm lý bầy đàn’, một thứ ‘ảnh hưởng tự phát hơn là không hành động’. Đầu tư rất cần tâm lý bầy đàn vì đầu tư là một hình thức kinh doanh bất trắc. Lợi nhuận kỳ vọng có bản chất mạo hiểm về tương lai khi không có tỷ lệ cược nào có thể tính toán được. Keynes đã viết: ‘Như vậy, nếu tâm lý bầy đàn bị lu mờ và sự lạc quan tự phát không đủ mạnh, khiến chúng ta không biết dựa vào đâu ngoài kỳ vọng về mặt toán học, doanh nghiệp sẽ yếu dần và sụp đổ ... mặc dù những nỗi sợ mất mát là có cơ sở nhưng không có cơ sở nào hợp lý hơn những hi vọng về lợi nhuận (Keynes 1936 [1978], trang 161-162).

Chính sự bất ổn của đầu tư phản bác Quy luật Say. Từ đó xuất hiện chu kỳ kinh doanh. Nhưng tệ hơn là, một cú sốc trong đầu tư đã gây ra một chuỗi các hậu quả về thu nhập và việc làm, và là nguyên nhân khiến ‘tất cả xoay quanh sản lượng’ giảm xuống mức thấp hơn



và ở đó cho đến khi một số sự kiện kích thích xảy ra. Thu nhập giảm khi tỷ lệ thất nghiệp tăng, do đó người dân có thể mua ít hơn. Sản lượng bị giảm đến mức mà tất cả có thể được mua bằng mức giảm của tiêu dùng. Tiết kiệm giảm đến mức khi không thể vượt quá đầu tư nữa. Đây là những điểm tương đương của trạng thái cân bằng:

$$Y = C(y) + I(r, mec)$$

$$S = I.$$

Nhưng điều này không nhất thiết phải đạt được ở trạng thái cân bằng toàn dụng lao động mà có thể ở cả trạng thái cân bằng khiếm dụng lao động. Cải tiến tuyệt vời của Keynes – đặc biệt từ quan điểm chính sách – không phải để chứng minh sự bất ổn của nền kinh tế thị trường, mà là để minh chứng sự ổn định của nó tại điểm không đạt được toàn dụng lao động.

Tính phê phán của Lý thuyết Tổng quát chỉ ra tại sao nền kinh tế không tự điều chỉnh khi đã đạt toàn dụng lao động. Theo lý thuyết cổ điển, hai cơ chế điều chỉnh giá, lương và lãi suất linh hoạt, được giả định là hợp lý với Quy luật Say. Keynes muốn chỉ rõ là những cơ chế này không thể hoạt động. Tiền lương linh hoạt sẽ không nhất thiết giải quyết tình trạng thất nghiệp, bởi việc cắt giảm lương sẽ làm giảm cầu tiền (giá cả) ‘gần như ở tỷ lệ tương đương, trên thực tế sẽ khiến lương thực tế và tỷ lệ thất nghiệp trở lại mức ban đầu’ (Keynes 1936 [1978] chương 12; trang. 262-269 về ‘hiệu ứng Keynes’). Lãi suất linh hoạt sẽ không nhất thiết loại bỏ sự vượt mức trong tiết kiệm bằng việc đầu tư theo kế hoạch, bởi chúng được xác định trên thị trường tiền tệ, chứ không phải thị trường dành cho tiết kiệm và đầu tư. Lãi suất là ‘giá’ của việc cho vay tiền, và sự sụt giảm tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng sẽ làm tăng ‘tính ưa thích thanh khoản’ và do đó, lãi suất sẽ tăng chứ không giảm. Lý thuyết cổ điển, do đó, thiếu đi tính hoàn chỉnh hợp lý. Bằng hai cơ chế điều chỉnh về giá của lý thuyết cổ điển “đã không còn hữu dụng”, việc điều chỉnh được đảm bảo bằng việc giảm sản lượng và lao động. ‘Điều chỉnh về lượng, không điều chỉnh về giá’ chính là tiêu chí mà cách mạng Keynesian hướng tới.

Cần giảm bao nhiêu mức sản lượng để đạt được ‘cân bằng khiếm dụng lao động’ – một trạng thái mà tại đó sản lượng không thể giảm thêm nữa – được xác định bởi xu hướng tiết kiệm cận biên – trong một nền kinh tế mở - và bằng xu hướng nhập khẩu cận biên. Số nhân là một công cụ kỹ thuật được phát minh bởi học trò của Keynes – Richard Kahn vào năm 1931 để tính toán ảnh hưởng toàn bộ của những thay đổi trong tiêu dùng trên thu nhập quốc gia: ảnh hưởng của một thay đổi cho trước trong tiêu dùng quốc gia là một hệ số nhân về sự thay đổi có thể tính toán được.

## 6. NHỮNG HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Lý thuyết Tổng quát là một công trình lý thuyết thuần túy. Tuy nhiên, nó cũng có những hàm ý chính sách mạnh mẽ. Các thị trường cạnh tranh không chỉ đảm bảo duy trì toàn dụng lao động, mà còn kéo theo một cú sốc lớn vào đầu tư. Toàn dụng lao động sẽ không thể tự động phục hồi, và nhà nước sẽ phải sử dụng kết hợp chính sách tài khóa và tiền tệ để làm

việc này. Chính sách nên được thiết kế để ngăn những cú sốc như thế này xảy ra. Chính phủ nên sẵn sàng để bù đắp bất kỳ một mức sụt giảm nào ở cầu tư nhân, hoặc tốt hơn hết là, tiếp tục hành động để ngăn chặn điều này xảy ra. Vì thế, Lý thuyết Tổng quát đã đánh dấu sự ra đời của chính sách kinh tế vĩ mô khi được nhà nước áp dụng cho đến tận những năm 1970. Chính sách tiền tệ nhằm mục đích ổn định mức giá, đã được đưa vào chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định ở mức sản lượng có thể cung cấp việc làm cho toàn bộ người dân.

Nhiệm vụ của chính phủ là phải tăng tổng chi tiêu khi gặp phải tình trạng suy thoái, và phải giảm tổng chi tiêu trong nền kinh tế nếu gặp tình trạng bùng phát. Đáp lại những hi vọng thất thường của những nhà cải cách tiền tệ vào những năm 1920, chính sách tiền tệ giờ đây đã bị loại bỏ trong vai trò một công cụ điều chỉnh nền kinh tế. ‘Chính sách tiền tệ không thích hợp để dùng như một vũ khí ngắn hạn’ – Keynes đã khẳng định một cách giáo điều vào năm 1937 (trang. 389) rằng chúng ta cần sử dụng chính sách tài khóa. Số nhân là công cụ chính sách có thể tính toán được chi phí cần được bơm vào nền kinh tế để phục hồi toàn dụng lao động (hoặc bằng cách khác là rút tiền khỏi nền kinh tế).

Phương trình sản lượng được viết như sau:

$$Y = C + I + G$$

Trong đó, G ở góc độ tài khóa, là yếu tố cân bằng.

Lý thuyết Tổng quát là một mô hình ‘nền kinh tế đóng’. Nhưng hãy xem trường hợp một nền kinh tế mở:

$$Y = C + I + G + X(\text{xuất khẩu ròng}) + KA(\text{vốn tư bản})$$

Điều kiện cân bằng của cán cân thanh toán là  $X + KA = 0$ . Do đó, tỷ giá hối đoái hoặc lãi suất trong nước và/hoặc mức thu nhập phải điều chỉnh để đảm bảo cân bằng cán cân thanh toán. Phê phán của Keynes về chế độ bản vị vàng, với tỷ giá hối đoái cố định, là cân bằng cán cân thanh toán yêu cầu một mức lãi suất quá cao để đạt được toàn dụng lao động.

Tính chất cơ bản của chế độ bản vị vàng (hay bất kỳ hệ thống tỷ giá hối đoái cố định lâu dài nào) là thất bại trong việc bảo đảm trạng thái cân bằng này. Keynes (1941 [1978], trang 28-31) đã giải thích thất bại của chế độ bản vị vàng sau thế chiến, và vai trò của chế độ bản vị vàng trong cuộc Đại khủng hoảng, về mặt tích trữ vàng của các nước chủ nợ: bằng chế độ bản vị vàng, việc điều chỉnh là ‘*bắt buộc*’ với người đi vay và *tự nguyện* với chủ nợ... Người đi vay phải vay mượn; người cho vay không ...*bắt buộc* [phải cho vay]’ (nhấn mạnh ban đầu). Điều này khiến gánh nặng điều chỉnh ở các quốc gia vay nợ sẽ phải giảm phát nền kinh tế để giành lại cân bằng cán cân thanh toán. Vào thế kỷ 19, đã có những dòng xuất khẩu vốn khổng lồ từ London, và bên cạnh đó là Paris, ‘đã khiến những cánh tay khỏe mạnh hơn (các nước lớn) phải chịu gánh nặng này’ (đã nói ở trên). Ở giai đoạn đầu thời hậu chiến, phần lớn nguồn vốn – chủ yếu đến từ Hoa Kỳ - không phải dành để phát triển những nguồn lực mới mà để tài trợ các khoản nợ chiến tranh hoặc cho các kế hoạch ngăn cấm hàng hóa. Cuộc Đại khủng hoảng đã làm ‘xuất hiện suy thoái toàn bộ’ (đã nói ở trên) và khiến dòng vốn của dân tị nạn chảy từ những nước vay nợ sang những nước

chủ nợ. Keynes đã kết luận rằng một hệ thống quốc tế khả thi phải có khả năng điều chỉnh các chủ nợ, và những sự dịch chuyển dòng vốn sẽ cần phải được điều tiết.

Đây chính là kinh tế học của Keynes. Tính logic của nó bắt đầu quét sạch những mạng nhện của cách điều hành chính sách tài chính thời Victoria thậm chí trước khi Keynes hoàn thành *Lý thuyết Tổng quát*.

Trong cuốn sách “Các phương tiện để đạt được sự thịnh vượng” của mình (1933b [1978]), Keynes đã làm theo lời hứa của Lloyd George năm 1929, ngăn chặn thất nghiệp bằng một thỏa thuận cho chương trình tài trợ thâm hụt cho những dự án công, và được hỗ trợ bởi hệ số nhân. Phản ứng đầu tiên của Bộ Tài chính là có thể dự đoán được. ‘Điều này là không thể’, Sir Richard Hopkins đã viết, để ngăn chặn một ‘con thủy triều đang lên của chi tiêu...khi chúng ta bỏ qua nguyên tắc thanh toán của mình’ (trích trong Peden 2000, trang 265).

Đến năm 1937, tình hình đã dễ chịu hơn. Trước lo sợ về một cuộc suy thoái mới, Bộ Tài chính đã đồng ý triển khai một kế hoạch các dự án công giới hạn với điều kiện là nó sẽ không gây nguy hiểm cho cả lãi suất và sự tự tin (Tomlinson 1987, trang 115, xem Middleton 1985, chương 8, để đánh giá tình hình chính trị với quan điểm của Bộ Tài chính và các dự án công); Và năm tiếp theo Thống đốc, Sir John Simon, gửi đến nội các một đề nghị cho một chương trình kiến thiết do các cơ quan địa phương soạn thảo (Howson và Winch 1977, trang 142, xem thêm chương 5) để đánh giá những ý tưởng của Keynes bắt đầu thâm nhập vào Bộ Tài chính như thế nào vào cuối những năm 1930). Tuy nhiên, những biện pháp còn chưa hoàn thiện đang chờ được chấp nhận này đã sớm bị nhấn chìm bởi nhu cầu trang bị vũ trang đột ngột tăng. Vào năm 1937, Bộ Tài chính đã chấp nhận một khoản vay phòng vệ kéo dài 5 năm trị giá 400 triệu bảng. Việc vay mượn để phòng bị đã không làm phát sinh vấn đề nào cả. Nhưng Bộ Tài chính vẫn lo rằng lượng tiền phòng vệ tăng sẽ ‘gây áp lực lên’ chi tiêu tư nhân do lãi suất tăng và niềm tin vào năng lực tài chính của chính phủ giảm (Tomlinson 1987, trang 116)

## KẾT LUẬN

Sự xuất hiện của Keynes đối với nước Anh đã khiến chúng ta phải suy nghĩ về mối quan hệ giữa các sự kiện, các ý tưởng, chính trị và chính sách.

Một vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa các ý tưởng kinh tế và chính sách công. Trong chính sách tiền tệ, luôn có một khoảng trống giữa các ý tưởng của các lý thuyết gia và các ý tưởng của các chính trị gia, đặc biệt là các nhà điều hành ngân hàng trung ương. Điều này đưa chúng ta trở lại thế kỷ 17. Những cuộc thảo luận xoay quanh bản chất của việc cắt giảm lượng tiền giữa hai phe này. Nhưng sự bất đồng chủ yếu trước năm 1931 khi các nhà cải cách tiền tệ tin rằng ngân hàng trung ương có thể kiểm soát lượng tiền, và các nhà điều hành thì khẳng định rằng cơ chế kiểm soát khả thi duy nhất là chế độ bản vị vàng.

Trong chính sách tài khóa, các quan điểm chính sách và học thuật được liên kết tốt hơn. Không có mối quan hệ một một giữa các ý tưởng và chính sách kinh tế; giữa hai cách

hiều về các truyền thống và giới hạn thể chế. Tuy nhiên, cuối cùng thì ('một cách gián tiếp') Quan điểm của Bộ Tài chính đã phản ánh một mô hình của nền kinh tế trong đó tất cả các yếu tố sản xuất tiếp tục được sử dụng bởi khu vực tư nhân; độ lệch khỏi điều kiện tối ưu này không quá nghiêm trọng và mang tính tạm thời. Sự thực thì điều này mang tính tiềm ẩn hơn là rõ ràng và như vậy không có nghĩa là nó không bị ảnh hưởng bởi tư duy thông thường.

Nói một cách hợp lý thì những sự kiện thảm khốc đã thúc đẩy những thay đổi về mặt chính trị. Hitler được cho là đã giải quyết nạn thất nghiệp ở Đức trước khi Keynes hoàn thành việc lý giải tại sao thất nghiệp xảy ra; Chương trình cải cách kinh tế của Roosevelt hoàn toàn vô hại với cái mà người Mỹ gọi là 'Kinh tế học mới' Nhưng các ý tưởng không dễ dàng bị vứt bỏ như vậy. Cách giải quyết vấn đề thất nghiệp của Hitler chắc chắn không phải là việc thiếu đi các ý tưởng. Nó chỉ không phải là những ý tưởng của Keynes. Hitler muốn nước Đức dùng toàn bộ khả năng để chuẩn bị cho một cuộc chiến xâm lược. Chương trình cải cách kinh tế của Roosevelt là một mớ các ý tưởng hỗn tạp, rất nhiều trong số đó không nhất quán, xoay quanh những ý nghĩ của nhà chính trị tài ba này. Tuyên bố của Keynes rằng các nhà chính trị là nô lệ của các nhà tư tưởng quá cố do đó không còn sức ảnh hưởng rộng rãi nữa. Điểm mấu chốt ở đây là các chính sách có những hiệu ứng Keynesian, thậm chí nếu chúng không được triển khai vì những lý do mang tính Keynesian. Việc xây dựng các nhà thờ và tham gia các cuộc chiến tranh luôn luôn hấp thu những nguồn lực dư thừa.

Câu hỏi tập trung hơn hướng đến mối quan hệ giữa các ý tưởng kinh tế và chính trị. Phải chăng các nhà chính trị đơn giản là sử dụng các ý tưởng kinh tế để hợp lý hóa các chính sách kinh tế mà họ muốn theo đuổi vì nhiều lý do khác – để giúp họ chinh phục các lãnh thổ, giành nhiều phiếu bầu, làm dịu xuống những bất đồng quan điểm và cải thiện vị trí của họ với cộng đồng doanh nghiệp? Hay họ thực sự bị ảnh hưởng bởi các quan điểm kinh tế? Và trong số rất nhiều các ý tưởng kinh tế cạnh tranh để giải quyết khủng hoảng kinh tế, điều gì khiến một số người thành công, số còn lại thì thất bại? Rõ ràng là sai lầm nếu loại bỏ những lợi ích cá nhân về phúc lợi và quyền lực (mặc dù những thứ này có thể không giống nhau).

Kết luận mấu chốt là kinh tế học Keynesian cung cấp một lối thoát khỏi hệ thống tắc nghẽn này. Hệ thống này được Sir Josiah Stamp mô tả rất rõ trong bức thư ngày 11 tháng Sáu năm 1931 đến tờ The Times, rút ra từ quan điểm của nhà kinh tế học người Pháp Jacques Rueff:

*Thay vì cho phép các lực lượng kinh tế tự do vận hành, khuynh hướng [ở Anh Quốc] từ sau chiến tranh, đã chuyển sang hướng đối lập ở khắp mọi nơi. Chính sách phát chẩn, các hoạt động của các liên đoàn thương mại, và các hiệp hội của các ông chủ, và vô vàn các trở ngại với việc di cư đã can thiệp vào sự tự do của thị trường lao động. Vào thời điểm này các hoạt động của các kế hoạch tín thác, hợp tác và marketing đều đã làm chậm lại hoặc ngăn chặn sự dịch chuyển bắt buộc của giá cả. Nói cách khác, nền kinh tế đã bị nhiễm độc và tê liệt. Đó chính là nguyên nhân của tình trạng đáng thất vọng hiện nay. (Trích trong Grant 2014, trang 208)*

Bất kỳ chính sách nào giải quyết tình trạng thất nghiệp nhằm tháo gỡ cơ chế điều chỉnh đã bị tê liệt đều đẩy các chính trị gia vào cuộc chiến đấu tranh giai cấp. Với cánh hữu, điều này có nghĩa là phải phá hủy hoặc ít nhất là làm yếu đi các công đoàn thương mại, và hạn chế những lựa chọn về thuế tùy theo công việc. Với cánh tả, cần có một cuộc tấn công mang tính cách mạng vào bản thân hệ thống tư bản chủ nghĩa. Sự can thiệp vào lương dựa trên lợi nhuận chỉ có thể khắc phục bằng cách làm tiêu biến lợi nhuận, và đó là chủ nghĩa tư bản. Ý tưởng về hệ thống bị tắc nghẽn là tâm điểm trong cuốn sách *Nền văn minh suy tàn của chủ nghĩa tư bản (1923) (The Decay of Capitalist Civilization)* của Beatrice và Sidney Webb. Tuy nhiên, ở hầu hết các nền dân chủ phương Tây không có sự hỗ trợ về mặt chính trị nào cho việc thực hiện các biện pháp khắc phục cực đoan như vậy. Sự cân bằng của các lực lượng này do đó không thể ngay lập tức tạo nên chiến thắng mà chỉ có thể là một cuộc chiến giai cấp. Khách quan thì không hề có nền tảng trí tuệ cho một giải pháp trung dung.

Về bản chất, đây chính là những gì mà Cuộc cách mạng Keynesian đã đem đến. Vào ngày 01 tháng 01 năm 1935, Keynes viết cho Bernard Shaw rằng: ‘Để hiểu trạng thái suy nghĩ hiện tại của tôi, ông phải biết rằng tôi tin mình đang viết một cuốn sách về lý thuyết kinh tế sẽ thay đổi toàn bộ cách mà thế giới hiện nay tư duy về các vấn đề kinh tế .... Đặc biệt, những nền tảng Ricardo của chủ nghĩa Mác sẽ bị xóa bỏ’ (trích trong Skidelsky 1992, trang 520-521).

Hay, như Keynes đã viết trên tờ New Public vào ngày 29 tháng 07 năm 1940: ‘Nếu có thể quy định được tổng tỷ lệ chi tiêu của cộng đồng thì cách mà thu nhập cá nhân được sử dụng có thể sẽ được tự do một cách an toàn và mang tính cá thể’ (trích trong Skidelsky 2010, trang 153).

## THAM KHẢO

- Brown, W.A. (1940) *The International Gold Standard Reinterpreted, 1914-1934*. New York, NY: National Bureau of Economic Research.
- Burrows, G. and Cobbin, P. (2009) Controlling Government Expenditure by External Review: The 1921 ‘Geddes Axe’. *Accounting History*, 14 (3), 199–220.
- Cannan, E. (1919) *The Paper Pound of 1797–1821*. London: P.S. King & Son.
- Clarke, P. (1988) *The Keynesian Revolution in the Making, 1924–1936*. Oxford: Clarendon Press.
- Eichengreen, B. (ed.) (1985) *The Gold Standard in Theory and History*. New York, NY: Methuen.
- Eichengreen, B. (1995) *Golden Fetters: The Gold Standard and the Great Depression 1919–1939*. New York, NY: Oxford University Press.
- Friedman, M. and Schwartz, A.J. (1965) *The Great Contraction 1929–1933*. New York, NY: National Bureau of Economic Research.
- Grant, J. (2014) *The Forgotten Depression*. New York, NY: Simon & Schuster.
- Hawtrey, R.G. (1913 [1962]) *Good and Bad Trade: An Inquiry into the Causes of Trade Fluctuations*. New York, NY: Kelley.
- Hawtrey, R.G. (1925) Public Expenditure and the Demand for Labour. *Economica*, 13, 38–48. HC Deb (15 April 1929) Hansard, vol. 227, col. 54.
- Howson, S. and Winch, D. (1977) *The Economic Advisory Council 1930–1939: A Study in Economic Advice During Depression and Recovery*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Keynes, J.M. (1923 [1978]) *Tract on Monetary Reform*. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 4. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Keynes, J.M. (1930a [1978]) *A Treatise on Money*. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 6. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Keynes, J.M. (1930b [1978]) Credit Control. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 11. Cambridge, UK: Cambridge University Press, pp. 420–427.
- Keynes, J.M. (1933a [1978]) Spending and Saving. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 21. Cambridge, UK: Cambridge University Press, pp. 145–154.
- Keynes, J.M. (1933b [1978]) The Means to Prosperity. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 9. Cambridge, UK: Cambridge University Press, pp. 335–366.
- Keynes, J.M. (1936 [1978]) *The General Theory of Employment, Interest, and Money*. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*,

- Vol. 7. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Keynes, J.M. (1937 [1978]) *Slump and Rearmament*. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 21. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Keynes, J.M. (1941 [1978]) *The Origins of the Clearing Union, 1940–1942*. In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 25. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Keynes, J.M. and Henderson, H. (1929 [1978]) Can Lloyd George Do It? In Johnson, E. and Moggridge, D. (eds.) *The Collected Writings of John Maynard Keynes*, Vol. 9. Cambridge, UK: Cambridge University Press, pp. 86–125.
- Kindleberger, C.P. (1973) *The World in Depression, 1929–1939*. Berkeley and Los Angeles, CA: University of California Press.
- Maier, C. (1975) *Recasting Bourgeois Europe*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Middlemas, K. and Barnes, A.J.L. (1969) *Baldwin: A Biography*. London: Weidenfeld & Nicolson.
- Middleton, R. (1985) *Towards the Managed Economy: Keynes, the Treasury and the Fiscal Policy Debate of the 1930s*. London: Methuen.
- Niemeyer, O. (1921) Niemeyer to Chancellor, 5 October 1921, T 172/1208.
- Peden, G.C. (1993) The Road to and from Gairloch: Lloyd George, Unemployment, Inflation, and the ‘Treasury View’ in 1921. *Twentieth Century British History*, 4 (3), 224–249.
- Peden, G.C. (2000) *The Treasury and British Public Policy, 1906–1959*. Oxford: Oxford University Press.
- Peden, G.C. (ed.) (2004) *Keynes and his Critics: Treasury Responses to the Keynesian Revolution, 1925–1946*. Oxford: Oxford University Press.
- Schumacher, E. (1944) Public Finance – Its Relation to Full Employment. In Oxford Institute of Statistics (ed.), *The Economics of Full Employment*. Oxford: Blackwell
- Skidelsky, R. (1981) Keynes and the Treasury View: The Case For and Against an Active Unemployment Policy, 1920–1939. In Mommsen, W.J. (ed.) *The Emergence of the Welfare State in Britain and Germany*. London: Croom Helm, pp. 167–187.
- Skidelsky, R. (1992) *The Economist as Saviour*. London: Penguin Books.
- Skidelsky, R. (2010) *Keynes: The Return of the Master*. London: Penguin Books.
- Skidelsky, R. (2015) *Five Years Crisis*. London: Centre for Global Studies.
- Tomlinson, J. (1987) *Employment Policy: The Crucial Years 1949–1955*. Oxford: Clarendon Press.
- Webb, S. and Webb, B. (1923) *The Decay of Capitalist Civilisation*. Westminster: Fabian Society/Allen and Unwin.





## **NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC**

**BET-01 Điều gì đang xảy ra với kinh tế học dòng chính**

**BET-02 Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản: Keynes đối đầu với Marx**

**BET-03 Nghệ thuật và khoa học của Kinh tế học tại Cambridge**

### **Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng (Broaden Economics)**

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [broadeneconomics@rethinkeconomics.org](mailto:broadeneconomics@rethinkeconomics.org)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © Broaden Economics 2017